

**BÁO CÁO**

**Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI  
một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020**

-----

Thực hiện Kế hoạch số 149-KH/BCĐTW ngày 25/3/2022 của Ban Chỉ đạo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI*), Công văn số 154-CV/BCSĐ ngày 01/4/2022 của Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi báo cáo như sau:

**Phần thứ nhất**

**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

**I. TỔ CHỨC QUẢN TRIỆT VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN**

**1. Tình hình nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, học tập, quán triệt Nghị quyết của các cấp ủy đảng**

**1.1. Kết quả đạt được**

Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 70/NQ-CP*), Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Kế hoạch số 35-KH/TU ngày 31/7/2012 về học tập, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến các nghị quyết, kết luận của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; nhiều văn bản chỉ đạo, phân công triển khai thực hiện

Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể các cấp tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI, Nghị quyết số 70/NQ-CP, các nghị quyết, chương trình, đề án, kế hoạch,... của tỉnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân trong tỉnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: tuyên truyền, quán triệt trên Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi, các trang tin điện tử của các cơ quan; tổ chức đối thoại với người dân; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật,...

Qua đó, cơ bản kịp thời cung cấp thông tin về: chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; chế độ, chính sách, nhất là các chế độ, chính sách xã hội đến người dân. Nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các

đoàn thể về chính sách xã hội; ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức trong hướng dẫn, thực hiện chính sách xã hội được nâng lên. Người dân ngày càng hiểu rõ về các chế độ, chính sách của Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của mình; cùng với Nhà nước giúp đỡ, hỗ trợ gia đình chính sách, những người yếu thế trong xã hội thông qua các hoạt động như: ủng hộ "Quỹ vì người nghèo"; tặng nhà tình nghĩa, tình thương; giúp đỡ, hỗ trợ vật chất, tinh thần cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa,...

### ***1.2. Hạn chế và nguyên nhân***

- Việc tổ chức quán triệt, học tập, cập nhật thông tin cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác chính sách xã hội chưa được thường xuyên, nhất là ở cấp cơ sở.

- Công tác tuyên truyền chưa rộng khắp. Một bộ phận người dân chưa nắm được thông tin về một số chính sách xã hội của Nhà nước.

## **2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền**

### ***2.1. Kết quả đạt được***

Với mỗi chương trình, UBND tỉnh ban hành các kế hoạch, quyết định phê duyệt mục tiêu, nội dung và tổ chức chỉ đạo thực hiện theo từng giai đoạn<sup>1</sup> làm căn cứ pháp lý và điều kiện đảm bảo cho việc triển khai thực hiện các chính sách; thành lập các ban chỉ đạo và ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của ban chỉ đạo; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong ban chỉ đạo để triển khai thực hiện, theo dõi tình hình thực hiện ở các địa phương. Cơ quan thường trực các ban chỉ đạo, các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh có liên quan đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện; tổ chức kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Bảo hiểm xã hội tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã phối hợp triển khai thực hiện toàn diện các chính sách xã hội cơ bản đúng, đầy đủ theo quy định, đạt nhiều kết quả quan trọng.

### ***2.2. Hạn chế***

Các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau; tuy nhiên, công tác chỉ đạo, phối hợp thực hiện của một số sở, ban, ngành, địa phương chưa chặt chẽ và đồng bộ.

### ***2.3. Công tác theo dõi, thanh tra, kiểm tra, giám sát***

Công tác theo dõi, thanh tra, kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên; kiểm tra định kỳ (2 lần/năm) hoặc kiểm tra đột xuất khi có phản ánh của tổ chức, cá nhân. Qua theo dõi, thanh tra, kiểm tra, giám sát, đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện; đồng thời, nắm bắt thông tin, phản

<sup>1</sup>Có danh mục văn bản chỉ đạo điều hành, triển khai thực hiện theo Phụ lục 02 đính kèm.

ánh của người dân, qua đó nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách mới phù hợp với yêu cầu thực tế, nguyện vọng của người dân. Các cơ quan, đơn vị đã phối hợp chặt chẽ trong thanh tra, kiểm tra, giám sát. Các đội thanh tra, kiểm tra, giám sát liên ngành được thành lập, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát.

## **II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SAU 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 KHÓA XI**

### **1. Kết quả thực hiện các mục tiêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI**

- Việc thực hiện các chương trình chăm sóc thân nhân gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người có công trên địa bàn tỉnh đạt nhiều kết quả. Công tác chăm sóc người có công gắn với cuộc vận động “Uống nước nhớ nguồn”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” đã từng bước được xã hội hóa với nhiều phong trào sâu rộng có ý nghĩa chính trị - xã hội và nhân văn sâu sắc, thể hiện sự tri ân đối với các liệt sĩ, người có công với nước, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người có công. Đến nay, toàn tỉnh có 97% hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình ở khu dân cư. Đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng ngày càng được cải thiện.

- Đến năm 2022, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin, truyền thông, góp phần từng bước nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

### **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo từng lĩnh vực trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI**

#### **2.1. Ưu đãi người có công**

##### **2.1.1. Kết quả đạt được**

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội<sup>2</sup>, của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương về ưu đãi người có công với cách mạng; tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện<sup>3</sup>. Đã tổ chức quy tập được 475 bộ hài cốt liệt sĩ; xây dựng, nâng cấp trên 70 công trình ghi công liệt sĩ và nâng

<sup>2</sup>Nghị quyết số 494/NQ-UBTVQH13 ngày 18/5/2012 về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về người có công với cách mạng; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

<sup>3</sup>Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 19/6/2012 của UBND tỉnh về tăng cường công tác giải quyết chính sách, chăm sóc người có công với cách mạng và hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa” hướng tới kỷ niệm 65 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2012); Kế hoạch số 2316/KH-UBND ngày 25/6/2013 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13, số 05/2012/UBTVQH13; Kế hoạch số 1122/KH-UBND ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh triển khai tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công trong 2 năm 2014 - 2015; Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh về việc tổng kết rà soát việc công nhận người có công với cách mạng; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sửa chữa, nâng cấp mộ và nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi quà tặng nhân ngày Thương binh - Liệt sĩ và Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định 475/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kiện toàn Ban quản lý Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh Quảng Ngãi.

cấp hàng ngàn phần mộ liệt sĩ với tổng kinh phí trên 100 tỷ đồng. Toàn tỉnh hiện có 6.817 Bà mẹ Việt Nam anh hùng; trong đó, có 221 mẹ còn sống. Tất cả các Mẹ còn sống đều được các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh nhận phụng dưỡng, mức phụng dưỡng bình quân 1 triệu đồng/Mẹ/tháng. Đã giải quyết cơ bản nhà ở cho hộ gia đình có công cách mạng; thực hiện hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 8.477 căn nhà ở cho hộ gia đình người có công.

Trong giai đoạn 2012 - 2021, toàn tỉnh đã vận động đóng góp Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được 5,5 tỷ đồng; đã vận động trên 100 sổ tiết kiệm tình nghĩa, với tổng giá trị trên 250 triệu đồng tặng cho gia đình người có công có hoàn cảnh khó khăn. Bình quân hàng năm, tỉnh đã mua trên 40.000 lượt thẻ bảo hiểm y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho đối tượng với tổng số tiền trên 9,4 tỷ đồng/năm; tổ chức điều dưỡng cho trên 24.000 lượt đối tượng, với tổng số tiền trên 28,8 tỷ đồng/năm. Bình quân mỗi năm, thực hiện các chính sách liên quan người có công cách mạng 973,829 tỷ đồng/năm.

### *2.1.2. Hạn chế và nguyên nhân*

- Việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công ở một số địa phương chưa đảm bảo theo quy định. Qua thanh tra, kiểm tra, phát hiện có đối tượng nhận, hưởng chính sách không đúng quy định.

- Hệ thống văn bản quy định các chế độ ưu đãi người có công có lúc chưa kịp thời, chưa thống nhất, dẫn đến khó khăn trong hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương.

## **2.2. Việc làm và thị trường lao động**

### *2.2.1. Kết quả đạt được*

Tỉnh Quảng Ngãi đã triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về: Hỗ trợ tạo việc làm, thông tin thị trường lao động, hoạt động dịch vụ việc làm. Bên cạnh đó, đã ban hành một số chính sách riêng để giải quyết việc làm, tạo việc làm như: Hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; cho vay vốn giải quyết việc làm;...

Chất lượng, hiệu quả công tác giải quyết việc làm và phát triển thị trường lao động được nâng lên, tập trung thực hiện mục tiêu: Tạo việc làm từ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội như: phát triển công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, nông, lâm, ngư nghiệp; thực hiện có hiệu quả các dự án giải quyết việc làm, chính sách tín dụng ưu đãi để phát triển kinh tế, tạo việc làm người dân; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và thoát nghèo, vươn lên làm giàu.

Trong giai đoạn 2012 - 2020, tỉnh Quảng Ngãi đã giải quyết việc làm cho khoảng 346.900 lao động; trong đó, có 14.600 người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Đến năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp trên địa bàn tỉnh còn 1,96% (*vượt mục tiêu Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI đề ra là 3%*). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành

thị giảm từ 4,1% năm 2012 xuống còn 3,7% năm 2016; đến năm 2021 còn khoảng 2,91%. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; cuối năm 2016, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp khoảng 47%; đến năm 2020, còn khoảng 40%.

Kinh phí thực hiện Chương trình việc làm về dạy nghề, Dự án hỗ trợ phát triển trường lao động, Hoạt động dịch vụ việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài trong giai đoạn 2012 - 2022 khoảng 125,236 tỷ đồng/năm.

### 2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Thiếu sự gắn kết giữa cung và cầu lao động. Công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng còn hạn chế, chất lượng nhân lực còn thấp.

- Đào tạo nghề chưa thật sự gắn liền với giải quyết việc làm; chưa nắm chắc thông tin thị trường lao động.

## 2.3. Giảm nghèo

### 2.3.1. Kết quả đạt được

- Thực hiện Nghị quyết số 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ năm 2011 đến năm 2020, Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020,...; tỉnh Quảng Ngãi đã kịp thời ban hành các kế hoạch, quyết định để cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện.

Trên cơ sở các chính sách của Trung ương và điều kiện của địa phương, tỉnh Quảng Ngãi đã nghiên cứu, ban hành một số chính sách riêng để nâng cao hiệu quả giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh như: Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020; Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà (nay là Trà Bồng). Trong những năm qua, nhìn chung, các chính sách giảm nghèo chung<sup>4</sup> được thực hiện đầy đủ, kịp thời cho đối tượng, với kinh phí gần 4.460,5 tỷ đồng. Các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo dân tộc thiểu số và ở miền núi cũng được triển khai thực hiện đồng bộ với kinh phí thực hiện hơn 236 tỷ đồng.

Việc đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn (*bao gồm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*) được tập trung thực hiện đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới. Người dân được tạo điều kiện để tăng thu nhập thông qua việc thực hiện các công việc trong quá trình đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu trên địa bàn. Một địa phương đã xây dựng các mô hình, dự án đặc thù để tổ chức nhân rộng trên địa bàn; chủ động

<sup>4</sup> Chính sách tín dụng ưu đãi; Chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo, cận nghèo và người dân tộc thiểu số, người sống ở xã ĐBKK; Chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo; Chính sách dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn; Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và Chính sách trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ.

tìm đầu ra cho sản phẩm của người dân trên địa bàn<sup>5</sup>. Nhờ đó, đã giúp các hộ gia đình tăng thu nhập, thoát nghèo, thoát cận nghèo.

Công tác truyền thông và giảm nghèo về thông tin được đẩy mạnh bằng các hình thức như: Đối thoại chính sách; xây dựng chuyên mục phát trên sóng truyền hình; cấp phát tờ rơi, tờ gấp, ấn phẩm sách; xây dựng pa-nô cụm; tổ chức hội thi, tập huấn cho người dân; hỗ trợ phương tiện nghe, nhìn và thiết bị cổ động ngoài trời;... Nhờ đó, nhận thức của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân, người nghèo về thực hiện các mục tiêu giảm nghèo có chuyển biến tích cực, từng bước khơi gợi ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước; nâng cao hiệu quả tiếp nhận và sử dụng các nguồn lực hỗ trợ từ các chính sách giảm nghèo và của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo. Tại một số địa phương, có hộ nghèo đã tự nguyện viết đơn xin thoát nghèo.

Tổng kinh phí thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo trong giai đoạn 2012 - 2021 trên 3.651 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương trên 3.291,5 tỷ đồng; ngân sách địa phương gần 296 tỷ đồng; nguồn vốn huy động khác gần 63,6 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2012 – 2021, đã giải ngân hơn 3.504 tỷ đồng, đạt 97% so với kế hoạch.

Trong giai đoạn 2012 – 2015, đầu năm 2011, số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 75.034 hộ, chiếm tỷ lệ 23,92%; đến cuối năm 2015, số hộ nghèo giảm còn 31.635 hộ, chiếm tỷ lệ 9,22%; bình quân giảm 2,94%/năm (*vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI là 1,5-2%/năm*). Trong đó, ở các huyện miền núi, đầu năm 2011, số hộ nghèo là 32.690 hộ, chiếm tỷ lệ 60,87%; đến cuối năm 2015, số hộ nghèo giảm xuống còn 17.180 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 28,76%; bình quân giảm 6,42%/năm (*vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI là 4%/năm*).

Trong giai đoạn 2016 – 2021, đầu năm 2016, số hộ nghèo toàn tỉnh có 52.100 hộ, chiếm tỷ lệ 15,19%; đến cuối năm 2021 (*chuẩn giai đoạn 2016-2020*), số hộ nghèo giảm xuống còn 19.768 hộ, chiếm tỷ lệ 5,35%; bình quân giảm 1,64%/năm (*đạt mục tiêu trong Nghị quyết 15 là 1,5-2%/năm*). Trong đó, ở các huyện miền núi, đầu năm 2016, số hộ nghèo là 27.937 hộ, chiếm tỷ lệ 46,76%; đến cuối năm 2021, số hộ nghèo giảm xuống còn 11.544 hộ, chiếm tỷ lệ 17,82%; bình quân mỗi năm giảm 4,82%/năm (*vượt chỉ tiêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI là 4%/năm*).

### 2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Một bộ phận hộ nghèo, hộ cận nghèo còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

- Trong giai đoạn 2012 - 2015, việc huy động nguồn lực chưa đảm bảo theo Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

## 2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

### 2.4.1. Kết quả đạt được

Tổ chức thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội (*sau đây viết tắt là BHXH*), Nghị

<sup>5</sup>Huyện Sơn Hà liên kết đưa sản phẩm vào Hệ thống Siêu thị Big C.

quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác BHXH giai đoạn 2013 - 2020,...; tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành một số văn bản để tổ chức thực hiện<sup>6</sup>; tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người lao động, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia BHXH; chỉ đạo thành lập các đoàn công tác liên ngành đôn đốc thu, nộp BHXH, bảo hiểm y tế (*sau đây viết tắt là BHYT*), bảo hiểm thất nghiệp (*sau đây viết tắt là BHTN*) tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, việc đăng ký tham gia đóng BHXH, BHTN cho người lao động, chi trả chế độ ngắn hạn cho người lao động, cấp sổ BHXH cho người lao động tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được thực hiện tương đối đầy đủ, kịp thời. Từ năm 2012 đến năm 2021, số người tham gia BHXH tăng lên qua các năm. Năm 2012, có 70.788 người tham gia BHXH; đến năm 2021, có 122.350 người tham gia BHXH, chiếm tỷ lệ 16,72% lực lượng lao động trong độ tuổi trên địa bàn tỉnh. Tỷ lệ lao động tham gia BHTN đạt 89,3% (*vượt mục tiêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI là 35%*).

Triển khai và thực hiện hiệu quả mô hình “Giải quyết việc làm gắn với thực hiện BHTN”, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động trong tìm kiếm việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và thực hiện chính sách BHTN. Năm 2012, tổng số lao động tham gia BHTN là 53.187 người; đến năm 2021, tổng số lao động tham gia BHTN tăng lên trên 80.000 người. Người tham gia BHXH, BHTN được thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ có liên quan theo quy định. Kinh phí giải quyết các chế độ BHXH bình quân khoảng 171.496,091 tỷ đồng/năm.

#### 2.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Nhiều đơn vị sử dụng lao động chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật về BHXH; tham gia BHXH không đủ số lao động, không đóng theo mức thu nhập thực tế của người lao động, nợ đọng BHXH kéo dài, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết chế độ cho người lao động.

- Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện tăng chậm.

### 2.5. Trợ giúp xã hội

#### 2.5.1. Kết quả đạt được

Thực hiện các quy định của Trung ương như: Luật Người khuyết tật, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội,...; tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách, đề án như: Chính sách xã hội cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020; Đề án xây dựng và nhân rộng

<sup>6</sup>Kế hoạch số 157-KH/TU ngày 17/9/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2020; Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng.

Từ năm 2012 đến nay, đã giải quyết trợ cấp bảo trợ xã hội thuộc diện xã, phường, thị trấn quản lý theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ cho 55.083 đối tượng với kinh phí hàng tháng khoảng 143,861 tỷ đồng. Đến cuối năm 2018, thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, số lượng đối tượng được trợ giúp xã hội đã tăng lên 74.206 đối tượng, kinh phí trợ cấp xã hội hàng tháng lên hơn 330,674 tỷ đồng. Đến năm 2021, thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, số lượng đối tượng được trợ giúp xã hội đã tăng lên 88.734 đối tượng (*đến tại thời điểm báo cáo*). Tổng kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2012 - 2021 là trên 2.885 tỷ đồng.

Ngoài ra, công tác trợ giúp xã hội đột xuất luôn được thực hiện kịp thời cho các gia đình có người chết, người bị thương, nhà trôi, nhà sập; hỗ trợ gạo cứu đói khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh gây ra. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương theo dõi sát tình hình diễn biến thiên tai, nắm chắc tình hình để chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương, có các biện pháp cứu trợ kịp thời; thực hiện phương châm là tuyệt đối không để người dân nào bị đói; kịp thời thăm hỏi, động viên, giải quyết chính sách cho các đối tượng bị thiệt hại, trong đó ưu tiên các đối tượng là người có công, gia đình chính sách, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã hội khác. Từ năm 2012 đến nay, tổng kinh phí trợ giúp đột xuất là 276,639 tỷ đồng.

### 2.5.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Đời sống của một bộ phận người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đối tượng bảo trợ xã hội trong tỉnh chưa đạt được mức tối thiểu. Có sự chênh lệch giữa miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số với mức trung bình của cả nước.

- Do điều kiện còn khó khăn về ngân sách và số lượng đối tượng bảo trợ xã hội lớn nên hiện nay tỉnh Quảng Ngãi chưa thể bố trí kinh phí để nâng mức chuẩn trợ cấp cho đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp bảo trợ xã hội (*hiện vẫn thực hiện mức chuẩn trợ cấp xã hội của Trung ương theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội là 360.000 đồng*).

## 2.6. Giáo dục tối thiểu

### 2.6.1. Kết quả đạt được

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (*sau đây viết tắt là CTMTQG*) giáo dục và đào tạo; Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010 - 2015; Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú,...; tỉnh Quảng Ngãi đã cụ thể hóa và ban hành các văn



bản triển khai thực hiện; đồng thời, nghiên cứu, ban hành một số chính sách riêng của địa phương để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu về giáo dục tối thiểu và đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn như: Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh; Quy định về một số chính sách khuyến khích thực hiện xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao và môi trường của tỉnh Quảng Ngãi.

Công tác giáo dục trẻ em, học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, thuộc hộ nghèo, cận nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, con thương binh, bệnh binh, các học sinh thuộc diện được trợ cấp xã hội luôn được quan tâm. Tình trạng bỏ học đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh thuộc đối tượng thuộc diện trợ cấp xã hội, hộ nghèo, cận nghèo... giảm rõ rệt. Chất lượng học sinh ở các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn được nâng cao. Trình độ dân trí của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được cải thiện. Thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập được thực hiện đầy đủ kịp thời. Năm 2012, thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 208.612 lượt người với kinh phí là 65,436 tỷ đồng; năm 2021, thực hiện giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 89.587 lượt người, với kinh phí 285,606 tỷ đồng.

Tỷ lệ huy động trẻ em dưới 05 tuổi đi học mầm non tăng từ 98,5% năm 2012 lên 99,99% năm 2021; Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi học mầm non tăng từ 33,38% năm 2012 lên 52,36 % năm 2021; Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học tăng từ 93,6% năm 2012 lên 99,99% năm 2021; Tỷ lệ trẻ em đi học trung học cơ sở đúng tuổi tăng từ 94,7% năm 2012 lên 99,99 % năm 2021.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đã được tỉnh Quảng Ngãi đặc biệt quan tâm, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, ưu tiên hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở CTMTQG xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2012 - 2020, hỗ trợ đào tạo nghề 43.430 người, trong đó nghề nông nghiệp là 14.807 người, nghề phi nông nghiệp là 28.623 người. Tỷ lệ lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề có việc làm sau đào tạo, có thêm việc làm mới hoặc tiếp tục làm công việc cũ nhưng nâng cao năng suất, tăng thêm thu nhập chiếm 80%, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề trong tổng số lao động trên địa bàn tỉnh từ 34% năm 2012 lên 55% năm 2020. Kinh phí giải quyết các chính sách giáo dục, dạy nghề bình quân khoảng 279,252 tỷ đồng/năm.

#### 2.6.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Các chế độ, chính sách cho người học chưa đáp ứng được yêu cầu. Mức độ hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số theo các chính sách đã ban hành còn thấp so với nhu cầu thực tế.

- Còn khoảng cách giữa đào tạo và thực tế sử dụng lao động đã qua đào tạo. Kiến thức, kỹ năng, thể chất, tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động, năng lực sáng tạo, năng lực giao tiếp... của người lao động chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động. Giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn được triển

khai theo phương thức phổ biến nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu trang bị kỹ năng nghề để có thể tham gia vào phương thức sản xuất hàng hóa hiện đại. Việc áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất chưa nhiều. Nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế.

## **2.7. Y tế tối thiểu**

### **2.7.1. Kết quả đạt được**

Thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo; Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số; Quyết định số 7618/QĐ-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017 – 2025; tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các đề án, chương trình, hướng dẫn triển khai thực hiện; tập trung chỉ đạo cụ thể hóa và triển khai thực hiện các mục tiêu về dân số, y tế, đảm bảo sức khỏe cho người dân, nhất là đối với các đối tượng yếu thế, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay, hầu hết các kế hoạch phát triển ngành Y tế, dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, đề án về y tế được triển khai thực hiện đạt và vượt kế hoạch đề ra. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến cơ sở, các huyện nghèo, xã nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm; hầu hết các đối tượng này đều được nhà nước cấp tiền để mua BHYT. 100% số trạm y tế triển khai khám, chữa bệnh BHYT; số người dân tham gia BHYT đến năm 2021 đạt 90,48%.

Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được tăng cường. Số phụ nữ được chăm sóc thai sản đảm bảo yêu cầu đạt từ 73,3% đến 95,7%. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng theo tuổi giảm từ 17,2% năm 2012 xuống còn 14,7% năm 2021. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể chiều cao theo tuổi giảm từ 27,1% năm 2012 xuống còn 21,3% năm 2020. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin tăng từ 97,7% năm 2012, dự kiến đến năm 2022 tăng lên 98,4%. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin tăng từ 68,3% năm 2012 lên 90,51% năm 2021. Tỷ lệ trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi đạt 100% vào năm 2021. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, trợ giúp tăng từ 87% năm 2012 lên 100% năm 2021.

### **2.7.2. Hạn chế và nguyên nhân**

- Nhân lực ngành Y tế còn thiếu, nhất bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ có trình độ chuyên môn cao. Chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ y bác sĩ còn bất cập.

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, trình độ chuyên môn của y, bác sĩ tại một số trạm y tế chưa đáp ứng được yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Đồng bào dân tộc thiểu số thường có tập quán định cư ở các địa bàn xa khu trung tâm của xã, đi lại khó khăn, nhất là trong mùa mưa bão; trong khi điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn miền núi nhiều nơi còn khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Trình độ dân trí của đồng bào vùng dân tộc thiểu số còn thấp; tình trạng cúng bái khi đau ốm, nghi kỵ cầm đồ thuốc độc còn xuất hiện tại một bộ phận người dân tộc thiểu số. Sự bất đồng ngôn ngữ giữa thầy thuốc và bệnh nhân nên ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

## **2.8. Nhà ở tối thiểu**

### **2.8.1. Kết quả đạt được**

Thực hiện chính sách nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 33/3015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ và các chính sách về nhà ở tránh bão, lụt khu vực miền Trung theo Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012, Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ,...; tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các nghị quyết, kế hoạch, chương trình triển khai thực hiện. Đã kịp thời ban hành và triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015) trên địa bàn tỉnh; Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt.

Từ năm 2012 đến nay, tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây nhà ở là 26.533 hộ với tổng kinh phí đã giải ngân là 634,817 tỷ đồng. Trong đó, thực hiện theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ là 16.253 hộ/16.253 hộ, đạt 100% kế hoạch; kinh phí giải ngân là 335,677 tỷ/359,965 tỷ đồng, đạt 93,25%; thực hiện theo Quyết định 33/3015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 1.740 hộ/4.895 hộ, đạt tỷ lệ 35,54%, kinh phí giải ngân là 43,50 tỷ đồng.

Từ năm 2012 đến nay, tổng số nhà hỗ trợ hộ nghèo xây dựng phòng, tránh bão, lụt là 2.835 nhà, kinh phí đã giải ngân là 132,670 tỷ đồng. Trong đó, thực hiện theo Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ là 100 nhà/100 nhà, đạt 100% kế hoạch, kinh phí là 2,6 tỷ đồng; thực hiện theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ là 2.735 nhà, kinh phí là 130,07 tỷ đồng.

### **2.8.2. Hạn chế và nguyên nhân**

- Trong thời gian qua, phần lớn nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ cho các hộ nghèo về nhà ở được huy động trong cộng đồng, từ các nhà hảo tâm, doanh nghiệp nên chưa chủ động trong bảo đảm nguồn vốn thực hiện kế hoạch xây dựng nhà để giải quyết chính sách cho các hộ nghèo có khó khăn về nhà ở.

- Số lượng hộ nghèo cần hỗ trợ về nhà ở trong tỉnh còn khá nhiều. Mặt khác, do tách hộ và ảnh hưởng của thiên tai, số lượng hộ gia đình cần hỗ trợ về nhà ở tăng thêm.

- Chương trình hỗ trợ theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ ít được người dân tham gia như giai đoạn 1 do phương thức hỗ trợ đã chuyển sang hỗ trợ tín dụng hoàn toàn, không còn hỗ trợ cho không một phần kinh phí; đồng thời nguồn vốn vay hỗ trợ với mức 25 triệu đồng/hộ là quá ít, không đủ kinh phí để người dân làm nhà trong thời điểm hiện tại khi nguồn lực của bản thân hộ gia đình được hỗ trợ và các nguồn lực hỗ trợ từ cộng đồng, người thân còn hạn chế.

## **2.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường**

### **2.9.1. Kết quả đạt được**

Thực hiện Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020; tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập: Ban Chỉ đạo CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2020, Ban Điều hành CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2015. Đồng thời, ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn để thực hiện đầu tư cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn tỉnh Quảng Ngãi; quy định nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các công trình cấp nước ở nông thôn thuộc CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2015,...

Thực hiện CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trong giai đoạn 2012 - 2015, tỉnh Quảng Ngãi đã tập trung huy động các nguồn lực để đầu tư cung cấp nước sạch nông thôn. Ngoài nguồn vốn của Chương trình, tỉnh Quảng Ngãi đã dành một phần vốn của các chương trình khác đầu tư lồng ghép như chương trình 135, 134, chương trình định canh, định cư, chương trình 30a,... và các chương trình viện trợ của các tổ chức quốc tế để triển khai thực hiện. Kinh phí đầu tư cho CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015 là 204,235 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ là 42,670 tỷ đồng, ngân sách tỉnh và Nhân dân đóng góp là 161,565 tỷ đồng. Số lượng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung đã được xây dựng là 125 công trình lớn, nhỏ.

Từ năm 2016, CTMTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn không còn, nước sạch nông thôn được lồng ghép vào CTMTQG xây dựng nông thôn mới. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng kinh phí ngân sách tỉnh và kinh phí khác hỗ trợ cho thực hiện nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn là 110,322 tỷ đồng; số công trình xây mới là 05 công trình; số công trình sửa chữa, nâng cấp mở rộng là 20 công trình; số người được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng thêm năm 2018 là 94.040 người, năm 2020 là 166.221 người; tỷ lệ người dân được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở khu vực nông thôn đến năm 2020 đạt 94,53%; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam là 53,38%.

### **2.9.2. Hạn chế và nguyên nhân**

- Hiện nay, nhiều công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động kém hiệu quả hoặc không hoạt động, nhất là các công trình ở các huyện miền núi; công tác quản lý, khai thác và sử dụng còn nhiều hạn chế; nhiều công trình chưa thành lập bộ máy điều hành, quản lý, khai thác. Các công trình cấp nước sạch nông thôn ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số không thu được tiền sử dụng nước, nên không có nguồn kinh phí chi trả công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình.

- Một số công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng nhiều năm nhưng không huy động được nguồn vốn đóng góp của địa phương và người hưởng lợi đã cam kết, dẫn đến nợ các nhà thầu kéo dài.

- Nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch cơ bản được nâng lên; tuy nhiên, ở một số nơi, người dân không chịu chia sẻ nguồn nước, cản trở không cho thi công dẫn đến việc xây dựng công trình kéo dài, chậm đưa công trình vào quản lý, khai thác và sử dụng.

- Nguồn vốn đầu tư cho các công trình nước sạch còn hạn chế; vốn đối ứng của địa phương chưa kịp thời; việc huy động các nguồn vốn trong xã hội chưa đáp ứng yêu cầu đề ra, các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nước sạch còn hạn chế.

## **2.10. Tiếp cận thông tin truyền thông**

### **2.10.1. Kết quả đạt được**

- Hỗ trợ tiếp cận thông tin cho vùng miền núi và dân tộc thiểu số

Biên soạn, in ấn và phát hành một số xuất bản phẩm về nông thôn, dân tộc<sup>7</sup>. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông tại cơ sở<sup>8</sup>. Xây dựng các cụm pa-nô tuyên truyền cố định ngoài trời; xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền cổ động cấp cho các đội thông tin cơ sở; biên soạn, in ấn, phát hành đĩa CD tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị cấp cho các đội thông tin cơ sở. In ấn và phát hành 4.500 tờ gấp tuyên truyền cấp cho các huyện miền núi trong tỉnh.

- Phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông

Mạng bưu chính có 236 điểm cung cấp dịch vụ, trong đó có 68% số điểm phục vụ là điểm bưu điện văn hóa xã. Tỷ lệ điểm bưu chính có người phục vụ/xã đạt 100%. Bán kính phục vụ bình quân đạt 2,37 km/điểm phục vụ, số dân được phục vụ 5.219 người/điểm phục vụ. 100% xã, phường, thị trấn có thư, báo đến trong ngày. Dịch vụ bưu chính đã phục vụ đến hầu hết các xã, phường, thị trấn với tỷ lệ chính xác, đúng thời gian đạt trên 97%. Toàn tỉnh có 49 điểm phục vụ bưu chính cung cấp dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích. Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính (*sau đây viết tắt là TTHC*) được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích năm 2020 là 215.595 hồ sơ, đến năm 2021 là 723.915 hồ sơ.

Mạng truyền dẫn cáp quang đạt 100% tới trung tâm xã, toàn tỉnh có khoảng hơn 7.000 km cáp, trong đó cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng hơn 80%. Mạng truyền dẫn liên tỉnh gồm 04 tuyến, 100% tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang. Mạng thông tin di động với tổng số 1.630 vị trí cột thu, phát sóng, bán kính phục vụ 1 km/cột; 99% các xã, phường, thị trấn trong tỉnh đã được phủ sóng di

<sup>7</sup>Tờ gấp hướng dẫn thông tin pháp luật về nông thôn, miền núi và hải đảo: số lượng 2.000 tờ, cấp phát đến 184 xã, phường thị trấn trong toàn tỉnh; Xuất bản 02 cuốn sách: Hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc một số loại cây trồng và Hướng dẫn nuôi trồng các loài thủy hải sản, số lượng phát hành 1.000 cuốn, đến các Đoàn thanh niên xã và Điểm bưu điện văn hóa xã để phục vụ công tác phát triển kinh tế hộ gia đình trong đồng bào dân tộc; Tập sách ảnh tuyên truyền về hoạt động sản xuất kinh doanh, tập quán canh tác, du lịch và một số bản sắc văn hóa đặc trưng vùng miền của các huyện miền trong tỉnh. Số lượng phát hành 300 bản.

<sup>8</sup>Tổ chức 7 lớp cho đối tượng là cán bộ văn hóa xã, truyền thanh xã và trưởng thôn, bản, số lượng học viên khoảng 429 người tại 6 huyện miền núi của tỉnh (Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long và Ba Tơ).

động 2G/3G/4G. Trạm 3G chiếm tỷ lệ 36,5%, trạm 4G chiếm 33,7% tổng số trạm. Tổng số thuê bao điện thoại (cố định và di động) của tỉnh là 1.055.000 thuê bao, Tổng số thuê bao Internet băng rộng (cố định và di động) trên địa bàn là 950.000 thuê bao.

Chương trình viễn thông công ích đã hỗ trợ khoảng 34.436 thuê bao điện thoại cố định, 65 điểm truy nhập điện thoại công cộng có người phục vụ và 7 điểm điện thoại công cộng không có người phục vụ, 01 điểm truy nhập điện thoại và internet kết hợp, 6 trạm VSAT-IP.

*- Ứng dụng công nghệ thông tin trong phục vụ người dân*

Tỉnh Quảng Ngãi đã xây dựng Cổng thông tin điện tử của tỉnh; tất cả các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn đều có trang thông tin điện tử cung cấp thông tin về cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình hình hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh,... Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai Cổng Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử cho 100% cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã. Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là 1.380 thủ tục; trong đó mức độ 3, mức độ 4 là 418 thủ tục. Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 với hơn 800 TTHC. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC đúng hạn cấp tỉnh đạt tỷ lệ 99%. Tỷ lệ hồ sơ nộp, tiếp nhận trực tuyến trong năm đạt khoảng trên 30%. Tỷ lệ thủ tục dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ đạt trên 50%. Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đạt 99,8%.

*- Phát triển hệ thống thông tin cơ sở*

+ *Hệ thống đài cấp huyện:* Trung tâm Truyền thông, Văn hoá, Thể thao của 05 huyện, thành phố có đài truyền thanh<sup>9</sup> và 08 huyện, thị xã còn lại có đài truyền thanh - truyền hình. Đài truyền thanh - truyền hình huyện tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi; phát sóng chương trình của huyện thời lượng từ 3 giờ 45 phút đến 9 giờ 30 phút/ngày; năng lực sản xuất chương trình từ 30 phút đến 1 giờ 30 phút/ngày. Nội dung tập trung phản ánh hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

+ *Hệ thống đài truyền thanh cấp xã:* Trên địa bàn tỉnh có 173/173 xã, phường, thị trấn có trạm truyền thanh đang hoạt động; trong đó, trạm vô tuyến chiếm tỷ lệ 91,3%, trạm hữu tuyến chiếm tỷ lệ 8,7%. Đài truyền thanh cơ sở (đài xã) tiếp phát sóng đài huyện, tỉnh, Đài Tiếng nói Việt Nam 03 buổi/ngày với tổng thời gian 270 phút (bình quân 30 phút/đài/1 lần phát sóng; tự phát sóng bình quân từ 15 - 30 phút/lần/ngày, kể cả đọc thông báo, văn bản địa phương); tự biên tập tin, bài khoảng 20 tin/tháng. Cơ sở vật chất của các trạm hầu hết được trang bị từ lâu nên đã xuống cấp; nhiều trạm không đảm bảo việc tiếp âm, tiếp sóng các đài của Trung ương, tỉnh, huyện theo quy định.

+ Thực hiện các CTMTQG về giảm nghèo bền vững (*giảm nghèo về thông*

<sup>9</sup>Bao gồm huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và thành phố Quảng Ngãi.

tin), xây dựng nông thôn mới<sup>10</sup>, trong năm 2019 và 2020, Chương trình viễn thông công ích đã hỗ trợ khoảng 47.945 hộ nghèo, cận nghèo thiết bị thu truyền hình số vệ tinh theo Quyết định số 2451/QĐ-TTg ngày 27/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020.

### *2.10.2. Hạn chế và nguyên nhân*

- Hạ tầng thông tin cơ sở hiện nay đã xuống cấp, công nghệ lạc hậu, chất lượng thấp, ảnh hưởng đến việc hưởng thụ và tiếp cận thông tin của người dân cũng như công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật.

- Các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đã được triển khai và tổ chức cung cấp trên mạng Internet tuy nhiên sự tham gia của công dân, tổ chức còn rất hạn chế. Nhiều chương trình, dự án, kế hoạch nhằm ứng dụng và phát triển CNTT của tỉnh đã được xây dựng, ban hành nhưng không đủ kinh phí để triển khai.

## **2.11. Triển khai và thực hiện các nghị quyết của Chính phủ hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid – 19**

### *2.11.1. Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ*

- *Tổ chức thực hiện:* Tỉnh Quảng Ngãi đã thành lập Tổ công tác triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi<sup>11</sup>; ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện<sup>12</sup>.

- *Kết quả hỗ trợ:* Đã hỗ trợ 63.502 đối tượng bảo trợ xã hội với kinh phí 95,114 tỷ đồng; 9.383 đối tượng là người lao động không có giao kết hợp đồng, lao động không có việc làm với kinh phí 9,383 tỷ đồng; 190 hộ kinh doanh với kinh phí 190 triệu đồng; 83 người lao động không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp với kinh phí 83 triệu đồng; 39 người người lao động tạm hoãn, nghỉ không lương với kinh phí 77,4 triệu đồng; 30.773 người nhóm người có công với tổng kinh phí hơn 46 tỷ đồng; 70.523 người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo với tổng kinh phí gần 52,9 triệu đồng; 77.310 người với tổng kinh phí hơn 58,2 tỷ đồng.

### *2.11.2. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ*

- *Tổ chức thực hiện:* Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện như: Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh về thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn

<sup>10</sup>Giảm nghèo: Trang bị Phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin, tuyên truyền cổ động cho 6 huyện (Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ, Lý Sơn) và 29 xã. Hỗ trợ Cụm thiết bị nghe, xem truyền hình từ vệ tinh cho 153 hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số; nông thôn mới: Lắp dựng mới cột anten phát sóng phát thanh cho 05 xã, nâng cấp cột anten cho 07 xã, lắp đặt hệ thống thiết bị máy phát thanh và thiết bị phụ trợ cho 14 xã.

<sup>11</sup>Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 về việc Thành lập Tổ Công tác tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid - 19 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>12</sup>Kế hoạch 58/KH-UBND ngày 05/05/2020 của UBND tỉnh về việc Tổ chức thực hiện Nghị quyết 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ và Quyết định 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 về việc ủy quyền Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho người dân theo Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 05/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch 139/KH-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 5/5/2020 của UBND tỉnh.

do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ngãi và nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định<sup>13</sup>.

- *Kết quả hỗ trợ*: Tính đến thời điểm báo cáo đã thực hiện như sau: **Nhóm 1** (*Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*): Tổng số doanh nghiệp: 2.486 đơn vị, tổng số lao động: 89.116 người, với kinh phí: 17.866,87 triệu đồng; **Nhóm 2** (*Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí tử tuất*): Đã thực hiện tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất cho 4 đơn vị, tổng số lao động: 41 người, tổng kinh phí: 264,087 triệu đồng; **Nhóm 3** (*Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động*): 01 doanh nghiệp, với 189 lao động, kinh phí là 567 triệu đồng; **Nhóm 4** (*Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương*): Tổng số lao động: 1.063 người, với kinh phí: 4.449 triệu đồng; **Nhóm 5** (*Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc*): Tổng số lao động: 4.283 người, với kinh phí: 6.358 triệu đồng; **Nhóm 6** (*Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp*): Tổng số lao động: 7 người, với kinh phí: 25,97 triệu đồng; **Nhóm 7** (*Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em (Người lao động đang mang thai, đang nuôi con hoặc chăm sóc thay thế, trẻ e bị nhiễm Covid 19 hoặc cách ly y tế)*): Tổng số người: 3.315, với tổng kinh phí: 3.321 triệu đồng; **Nhóm 8**: (*Hỗ trợ tiền ăn đối với người phải điều trị nhiễm Covid-19 (F1) và người cách ly y tế (F2)*): Hỗ trợ F1 9.167 người, với kinh phí: 11.113,75 triệu đồng, Hỗ trợ F0 2.401 người, với kinh phí: 3.133,41 triệu đồng; **Nhóm 9** (*Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật và NLD là hướng dẫn viên du lịch*): Hỗ trợ viên chức hoạt động nghệ thuật 14 người, với kinh phí 51,94 triệu đồng, hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch 16 người, với kinh phí 59,36 triệu đồng; **Nhóm 10** (*Hỗ trợ hộ kinh doanh*): 975 hộ, với kinh phí 3.048 triệu đồng; **Nhóm 11** (*Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất*): 19 doanh nghiệp, 589 lao động, với kinh phí 2.011,704 triệu đồng.

## 2.12. Huy động nguồn lực thực hiện

- Nguồn lực để thực hiện các chính sách cho người có công và chính sách an sinh xã hội được huy động trong toàn xã hội, với tổng kinh phí giai đoạn 2012 -

<sup>13</sup>Công văn số 3373/UBND-KGVX ngày 16/7/2021 về việc chủ trương xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3330/UBND-KGVX ngày 14/7/2021 về việc hỗ trợ tiền ăn cho các trường hợp F0, F1 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3788/UBND-VX ngày 05/8/2021 về việc hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; Công văn số 3963/UBND-KGVX ngày 12/8/2021 về việc khẩn trương thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo Nghị quyết số 68 và Quyết định số 23.



2021 là 1.919.358.838 triệu đồng (năm 2012: 112.892.193,1 triệu đồng; năm 2013: 111.594.726,3 triệu đồng; năm 2014: 107.951.821,8 triệu đồng; năm 2015: 165.545.716,9 triệu đồng; năm 2016: 200.295.640,4 triệu đồng; năm 2017: 238.102.827,8 triệu đồng; năm 2018: 280.364.627,2 triệu đồng; năm 2019: 160.591.731,3 triệu đồng; năm 2020: 176.090.602,7 triệu đồng; năm 2021: 182.846.594,4 triệu đồng; dự kiến năm 2022: 183.082.356,3 triệu đồng). Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước là chủ yếu, các nguồn kinh phí huy động khác từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp còn hạn chế (*huy động chủ yếu để thực hiện Chương trình giảm nghèo và hỗ trợ đột xuất*)... Ngoài ngân sách của Trung ương, tỉnh Quảng Ngãi đã cân đối, bố trí ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách riêng của tỉnh, như: Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà; Chính sách hỗ trợ cho đối tượng lang thang, xin ăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chính sách hỗ trợ biểu dương khen thưởng hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo, thoát cận nghèo, kinh phí đối ứng thực hiện các dự án, tiêu dự án thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững,...

- Tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ để thực hiện hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 là 316.751,42 triệu đồng đã góp phần tích cực, giảm thiểu những tác động tiêu cực đến đời sống, việc làm và thị trường lao động và đối tượng bảo trợ xã hội, người có công trên địa bàn tỉnh.

### **3. Thực hiện các nhiệm vụ giải pháp theo Kết luận số 92-KL/TW ngày 15/01/2020 của Bộ Chính trị**

- Thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 15/01/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (Khóa XI) về một số chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 (*sau đây viết tắt là Kết luận 92-KL/TW*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Công văn số 219-CV/TU ngày 21/01/2021 chỉ đạo triển khai thực hiện; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 12/3/2021 về việc triển khai thực hiện Kết luận 92.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp với các cơ quan truyền thông như: Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi,... xây dựng và đưa tin tuyên truyền các chính sách; đồng thời, tổ chức các lớp tập huấn, triển khai các chính sách đến từng địa phương, cơ sở. Nhờ đó, cán bộ, công chức, viên chức kịp thời nắm bắt các chính sách và tổ chức thực hiện đến từng đối tượng thụ hưởng. Thường xuyên theo dõi, đôn đốc triển khai các chính đảm bảo theo quy định; đồng thời, rà soát những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện và phản ánh kịp thời cấp thẩm quyền giải quyết nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách.

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có hệ thống dịch vụ xã hội chuyên nghiệp. Tuy nhiên, các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, ngoài công lập theo chức năng, nhiệm vụ cũng đã tổ chức triển khai thực hiện các dịch vụ xã hội (*nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn*); ngoài ra, thường xuyên đào tạo kiến thức về công tác xã hội cho các nhân viên làm công tác xã hội để nâng cao chuyên môn trong lĩnh vực hỗ trợ, tư vấn cho đối tượng yếu thế, có nhu cầu cần trợ giúp trên địa bàn tỉnh.

Công tác quản lý đối tượng xã hội dần dần được hiện đại hóa bằng việc quản lý dữ liệu trên các phần mềm phù hợp với từng đối tượng như: Phần mềm quản lý người có công cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; Phần mềm quản lý chi trả kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội... Nhờ đó, đã nâng cao hiệu quả theo dõi, quản lý, tổng hợp, kịp thời báo cáo cấp thẩm quyền theo dõi, chỉ đạo.

Trong thời gian qua, ngoài nguồn lực của Nhà nước, tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn như: Người nghèo, cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật, người cao tuổi... Nhờ đó, góp phần động viên các đối tượng và gia đình vượt qua khó khăn, ổn định đời sống, bảo đảm an sinh xã hội, ổn định tình hình chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

#### **4. Đánh giá chung**

##### ***4.1. Kết quả đạt được***

Nhìn chung, các chính sách xã hội được các cấp ủy, chính quyền trong tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả. Hệ thống chính sách được ban hành thống nhất, có độ bao phủ rộng khắp đến cấp cơ sở. Hệ thống pháp luật và chính sách phát triển trên các lĩnh vực xã hội ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện. Các chính sách đã được mở rộng hơn về đối tượng và mức thụ hưởng. Nguồn kinh phí cho việc triển khai thực hiện các chính sách được Trung ương, tỉnh ưu tiên và xã hội quan tâm đóng góp. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được nâng lên, nhất là đối tượng người có công và các đối tượng yếu thế trong xã hội, qua đó góp phần ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

Việc triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương và các chính sách cụ thể hóa của tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện mục tiêu của Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI và Nghị quyết số 70/NQ-CP đã đạt nhiều kết quả quan trọng, tác động tích cực đến các mối quan hệ xã hội, hỗ trợ cho các đối tượng cần giúp đỡ trong xã hội. Đại bộ phận người dân đoàn kết, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

##### ***4.2. Hạn chế và nguyên nhân***

- Qua 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI, mặc dù Trung ương và tỉnh đã thể chế hóa, ban hành hàng loạt các chính sách xã hội và tập trung tổ chức triển khai thực hiện, tuy đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng nhìn chung vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra.

- Các đề án, chương trình lớn có độ bao phủ rộng, liên quan đến hầu hết các ngành, với nhiều nội dung khác nhau, nhưng trong triển khai thực hiện vẫn còn thiếu sự đồng bộ, thiếu kết nối, triển khai chậm, dẫn đến một số đề án, chương trình chưa phát huy hiệu quả.

- Việc cụ thể hóa các chính sách xã hội còn chưa tốt. Hệ thống chính sách xã hội có mặt còn chưa kết nối tốt với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách xã hội vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, nhất là nguồn lực tài chính.

- Các chế độ, chính sách thay đổi thường xuyên. Một số văn bản còn chồng chéo, bất cập, thiếu thống nhất, chưa phù hợp với thực tế, nhưng chậm được bổ sung, sửa đổi, dẫn đến khó khăn trong việc tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách xã hội ở một số địa phương chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục; hiệu quả chưa cao. Chất lượng công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách còn hạn chế; hình thức, nội dung tuyên truyền còn đơn điệu, thiếu liên hệ thực tiễn. Một bộ phận người dân chưa nắm bắt đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện chưa đúng. Một số địa phương chưa kịp thời đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay tại cơ sở.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách xã hội chưa được thực hiện thường xuyên. Một số sai phạm, thiếu sót chậm được phát hiện, xử lý.

### **5. Bài học kinh nghiệm**

- Trong quá trình triển khai thực hiện, nơi nào có sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của cấp ủy, chính quyền thì việc thực hiện các chính sách xã hội ở nơi đó đạt kết quả tốt.

- Thực hiện tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI và Nghị quyết số 70/NQ-CP về chính sách xã hội góp phần phát triển kinh tế bền vững; đồng thời, phát triển kinh tế là điều kiện thuận lợi để đảm bảo thực hiện tốt an sinh xã hội; phát triển kinh tế phải luôn đi đôi với mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội.

- Xây dựng chương trình hành động thực hiện các chính sách xã hội phải cụ thể, thiết thực, gắn với chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh việc huy động sự hỗ trợ của toàn xã hội, phải phát huy sự phấn đấu, tinh thần tự lực vươn lên của các đối tượng chính sách.

### **Phần thứ hai**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2023 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2045**

### **I. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN AN SINH XÃ HỘI, TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI**

Nghị quyết Trung ương 5 khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 đã tiếp tục khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước trong thực hiện chính sách xã hội nhằm mục tiêu phát triển đất nước nhanh và bền vững. Trước bối cảnh thay đổi nhanh chóng của đất nước, với những vấn đề xã hội nổi cộm hiện nay như: Giải quyết việc làm, thất nghiệp, đói nghèo, giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nước sạch nông thôn, thụ hưởng và tiếp cận thông tin,... Cùng với đó, nước ta đang trong tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới, với nhiều biến đổi khó lường, đặc biệt là bất ổn chính trị ở một số khu vực, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn; chịu tác động của các xu thế mang tính thời đại như: già hóa dân số, biến đổi khí hậu, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đại dịch Covid-19,... đặt ra nhiều thách thức, trong đó có các thách thức về các vấn đề

xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Trước bối cảnh đó, đòi hỏi các chính sách xã hội trong giai đoạn tới cần có những điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế của đất nước và thế giới, khu vực.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

### **1. Quan điểm**

- Cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người có công và bảo đảm an sinh xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

- Chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội và khả năng huy động, cân đối nguồn lực của Nhà nước trong từng thời kỳ.

- Thường xuyên rà soát, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội theo hướng đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các nhóm dân cư trong một thể hệ và giữa các thế hệ; bảo đảm bền vững, công bằng.

- Nhà nước bảo đảm thực hiện chính sách ưu đãi người có công và giữ vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự bảo đảm an sinh.

- Tăng cường hợp tác quốc tế để có thêm nguồn lực, kinh nghiệm trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

### **2. Mục tiêu**

Tiếp tục nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong hệ thống chính sách xã hội, tạo sự chuyển biến tích cực, huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người có công cách mạng, đối tượng yếu thế, người nghèo, hộ gia đình thuộc diện khó khăn đảm bảo an sinh xã hội cho người dân phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương.

### **3. Nhiệm vụ và giải pháp**

#### **3.1. Ưu đãi người có công**

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chính sách người có công. Tăng cường cải cách TTHC, ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành. Thực hiện số hóa hồ sơ, dữ liệu, ứng dụng phần mềm quản lý, xét duyệt, giải quyết chế độ, chính sách người có công đảm bảo kịp thời, chính xác, đúng quy định; nâng cao tinh thần, thái độ, chất lượng phục vụ nhân dân và khả năng tiếp cận chính sách của các đối tượng được thụ hưởng.

Tập trung giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc, tồn đọng trong thực hiện chính sách người có công tại cơ sở. Quan tâm công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; tổ chức sơ kết, tổng kết, kịp thời phát hiện những sai sót để khắc phục, biểu dương, khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

### **3.2. Việc làm và thị trường lao động**

Mở rộng cầu lao động, giải quyết dần mất cân đối về cung - cầu lao động. Phát triển kinh tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm tạo nhiều việc làm mới. Quy hoạch mạng lưới dịch vụ việc làm, xây dựng hệ thống dịch vụ việc làm có hiệu quả, đáp ứng được công tác thu thập xử lý thông tin, kết nối cung - cầu lao động, tư vấn và dự báo thông tin thị trường lao động. Duy trì thường xuyên, nâng cao chất lượng, hiệu quả các phiên giao dịch việc làm, tiến tới tổ chức các phiên giao dịch việc làm hàng tuần để tăng cường cung cấp thông tin về thị trường lao động giúp người sử dụng lao động và người lao động gặp nhau, tạo cơ hội cho người lao động tìm được việc làm hoặc tham gia học nghề.

### **3.3. Giảm nghèo**

- Đẩy mạnh tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú để nâng cao nhận thức, trách nhiệm cán bộ và người dân về thực hiện giảm nghèo bền vững, khơi dậy ý chí chủ động, trách nhiệm, tự lực vươn lên của người nghèo; nâng cao năng lực cộng đồng, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo bền vững với phương châm mỗi hộ nghèo, người nghèo, địa phương nghèo phải tích cực học tập, tìm việc làm, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Đặt yêu cầu thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững là trọng tâm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội kết nối vùng khó khăn với vùng phát triển; có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ở địa bàn khó khăn để giải quyết việc làm và tiêu thụ sản phẩm; phát triển các mô hình sản xuất phù hợp với người nghèo.

- Đổi mới thực chất cách tiếp cận trong giảm nghèo bằng các chính sách hỗ trợ có điều kiện, giảm hỗ trợ cho không; hộ nghèo không có khả năng lao động được bảo đảm mức sống tối thiểu. Tập trung hỗ trợ người nghèo về việc làm, sinh kế, đất sản xuất, nhà ở, nâng cao thu nhập và giải quyết các chi tiêu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển bảo hiểm nông nghiệp. Bố trí hợp lý khu dân cư tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu. Hoàn thiện phương pháp đo lường nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân.

- Triển khai các giải pháp hỗ trợ, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đa dạng hóa các ngành nghề nhằm tạo thêm việc làm, giải quyết việc làm tại chỗ cho người lao động. Thực hiện các chính sách, giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động gắn với nâng cao chất lượng việc làm. Lồng ghép hiệu quả các chính sách hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề từ các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 và các chương trình khác.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ tham gia đào tạo nghề và tạo việc làm cho lao động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và

miền núi. Tăng cường năng lực và huy động cán bộ kỹ thuật, nông dân sản xuất giỏi, nghệ nhân, thợ giỏi tham gia dạy nghề cho lao động ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xem đây là những lực lượng nòng cốt trong công tác dạy nghề tại địa phương.

### **3.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp**

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động và người sử dụng lao động”, trong đó tập trung các hoạt động tuyên truyền, đối thoại với doanh nghiệp và người lao động về chính sách BHXH, BHTN; tổ chức tuyên truyền với nhiều hình thức phong phú, đa dạng nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh về thực hiện chính sách pháp luật BHXH, BHYT, BHTN tại địa phương.

- Tiếp tục thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh; thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp phát triển người tham gia. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, đôn đốc thu, giảm nợ BHXH, BHYT, BHTN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT kịp thời cho người tham gia.

- Tiếp tục đẩy mạnh các hình thức tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT đến tận cơ sở để người dân thấy được quyền lợi và trách nhiệm tham gia BHXH, BHYT, phấn đấu đạt tỷ lệ tham gia BHXH, BHTN so với lực lượng lao động và tỷ lệ bao phủ BHYT theo chỉ tiêu đề ra.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ và công tác thực hiện các chế độ, chính sách BHXH, BHYT, giải quyết và chi trả kịp thời, đảm bảo quyền lợi của người tham gia. Thực hiện minh bạch, công khai, thuận lợi và tăng cường chất lượng các hoạt động khám, chữa bệnh cho người tham gia BHYT; giải quyết kịp thời những vướng mắc của người tham gia BHYT; có biện pháp ngăn chặn kịp thời tình trạng trục lợi, lạm dụng quỹ BHYT.

### **3.5. Trợ giúp xã hội**

Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế từ nguồn ngân sách tỉnh, mở rộng các nhóm đối tượng thuộc diện khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Tiếp tục tuyên truyền, vận động và tổ chức tốt các phong trào tương thân, tương ái; mở rộng sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

### **3.6. Giáo dục tối thiểu**

Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động giáo dục, các chính sách giáo dục tối thiểu, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Phát triển nguồn nhân lực qua đào tạo nghề của tỉnh đủ về số lượng, có cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn phù hợp, có năng lực nghề nghiệp, trình độ ngoại ngữ, tin học, kỹ năng mềm nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường

lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế.

Tiếp tục đổi mới đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Thúc đẩy phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn

Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, đầu tư cơ sở vật chất; củng cố và phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm đảm bảo điều kiện đáp ứng việc dạy và học.

### **3.7. Y tế tối thiểu**

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế. Chú trọng công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ y tế. Thực hiện tốt quy tắc ứng xử và nâng cao đạo đức nghề nghiệp, cải cách thủ tục hành chính. Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính y tế, thực hiện lộ trình BHYT toàn dân; đổi mới mô hình tổ chức, quản lý an toàn thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, vắc-xin, sinh phẩm và trang thiết bị y tế. Phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe. Thúc đẩy xã hội hóa trong lĩnh vực y tế.

### **3.8. Nhà ở tối thiểu**

Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án đã được phê duyệt về hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng hộ nghèo, phòng, tránh bão lụt khu vực miền Trung.

### **3.9. Nước sạch và vệ sinh môi trường**

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế một số chính sách về bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát, thất thu nước sạch các công trình cấp nước nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Thành lập bộ máy quản lý, điều hành, khai thác và sử dụng hiệu quả công trình cấp nước. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, người lao động trong đơn vị cấp nước.

- Đầu tư, lắp đặt thiết bị tiết kiệm năng lượng cho các trạm bơm nước thô, nước sạch; đầu tư bổ sung trạm bơm tăng áp, các thiết bị điều khiển lưu lượng, áp lực nước và kiểm soát lượng nước rò rỉ; cải tạo thay thế mạng đường ống cũ, rò rỉ và phụ kiện trên đường ống.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xây dựng các phương án bảo vệ, cải tạo chất lượng nguồn nước khai thác đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm cấp nước an toàn.

- Ứng dụng công nghệ, thiết bị thông minh trong quản lý, vận hành hệ thống cấp nước. Xây dựng hệ thống điều khiển, giám sát trung tâm, quản lý đồng bộ hệ thống cấp nước.

- Xây dựng kế hoạch truyền thông về bảo đảm cấp nước an toàn và giảm thất thoát, thất thu nước sạch nhằm nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân, giúp người dân hiểu rõ tầm quan trọng của việc cấp nước trong phục vụ đời sống và sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, xác định vai trò, trách nhiệm của mỗi tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ hệ thống cấp nước vì lợi ích chung của toàn xã hội.

### **3.10. Tiếp cận thông tin truyền thông**

- Tiếp tục tuyên truyền các chính sách xã hội đến với người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đảm bảo mục tiêu người dân được tiếp cận thông tin. Mở rộng phạm vi phủ sóng truyền hình, phát thanh.

- Thực hiện tốt Chương trình phối hợp thông tin truyền thông và thông tin đối ngoại giai đoạn 2021 - 2030; Đề án quảng bá hình ảnh tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030. Tuyên truyền thực hiện các CTMTQG về: xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững.

- Tiếp tục mở rộng phủ sóng 4G, từng bước phát triển mạng 5G trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh kết nối, liên thông Cổng Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia. Triển khai đa dạng, kịp thời các ứng dụng, tiện ích thiết thực phục vụ nhu cầu, hoạt động của người dân.

## **Phần thứ ba KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Để kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội, kính đề nghị các bộ, ngành Trung ương khi tham mưu, ban hành nội dung chính sách phải cụ thể, rõ ràng để có thể áp dụng ngay khi văn bản có hiệu lực thi hành, không cần phải chờ hướng dẫn mới có thể thực hiện.

*(Ghi chú: có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo Báo cáo).*

#### **Nơi nhận:**

- Ban cán sự đảng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,
- Viện Khoa học Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội),
- Các đồng chí UVBTVTU,
- Đảng đoàn HĐND tỉnh,
- Ban cán sự đảng UBND tỉnh,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- VPTU: CVP, PCVP; Phòng Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ BÍ THƯ**

**Đặng Ngọc Huy**